

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Tầng 15, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

MÃ CỔ PHIẾU: FCN

HÀ NỘI, NGÀY 20 THÁNG 07 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734.791.245.703	569.293.735.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	106.288.841.984	113.457.420.546
1. Tiền	111		91.643.114.868	76.611.693.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.645.727.116	36.845.727.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.358.205.717	186.001.176.429
1. Phải thu khách hàng	131		303.093.048.985	128.909.796.939
2. Trả trước cho người bán	132		17.712.803.198	59.572.261.741
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	511.798.311	1.478.562.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(3.959.444.777)	(3.959.444.777)
IV. Hàng tồn kho	140		275.515.112.322	247.835.336.369
1. Hàng tồn kho	141	V.03	275.515.112.322	247.835.336.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.629.085.680	21.999.802.194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.610.942.575	1.757.753.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.894.470.257	9.179.928.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	174.329.208	25.269.535
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	9.949.343.640	11.036.850.672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.922.144.126	400.504.598.301
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			1.442.274.888
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	1.442.274.888
II. Tài sản cố định	220		437.279.476.905	380.172.799.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	327.795.047.254	307.939.395.712
- Nguyên giá	222		456.648.970.834	410.917.099.178
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(128.853.923.580)	(102.977.703.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	32.831.787.358	35.594.078.902
- Nguyên giá	225		38.672.081.375	38.672.081.375
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(5.840.294.017)	(3.078.002.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	35.452.319.747	35.952.799.057
- Nguyên giá	228		38.072.187.201	38.035.993.801
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.619.867.454)	(2.083.194.744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	41.200.322.546	686.525.680



III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.155.555.553	7.183.333.332
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	7.155.555.553	7.183.333.332
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.487.111.668	11.706.190.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16.643.139.427	11.687.556.717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		401.697.353	18.634.013
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.442.274.888	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.197.713.389.829	969.798.333.839

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		747.760.444.573	584.498.789.724
I. Nợ ngắn hạn	310		582.657.604.039	434.496.455.045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	234.622.641.448	198.755.865.221
2. Phải trả người bán	312		283.656.938.431	187.554.375.400
3. Người mua trả tiền trước	313		5.066.231.730	12.153.589.434
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	40.400.748.769	14.990.871.699
5. Phải trả người lao động	315		10.025.849.900	5.985.134.933
6. Chi phí phải trả	316	V.16	94.360.000	654.995.455
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	626.382.423	10.369.425.249
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.164.451.338	4.032.197.654
II. Nợ dài hạn	330		165.102.840.534	150.002.334.679
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	165.102.840.534	150.002.334.679
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325.114.121.072	262.005.530.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	325.114.121.072	262.005.530.977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138.051.620.000	128.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.604.060.321	25.002.820.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.242.108.020)	(2.731.148.536)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.652.593.893	8.996.449.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.819.292.863	4.498.224.860
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.228.662.015	97.839.184.934
II. Nguồn kinh phí	430			-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		124.838.824.184	123.294.013.139

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.197.713.389.829	969.798.333.839
----------------------------	------------	--------------------------	------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		38.330,83	265.130,75

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	221.119.729.998	227.127.401.369	501.411.840.545	334.182.967.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	190.000.000		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		221.119.729.998	226.937.401.369	501.411.840.545	334.182.967.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	152.303.994.701	167.584.042.214	387.572.191.791	246.062.233.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.815.735.297	59.353.359.155	113.839.648.754	88.120.734.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.306.886.191	1.113.677.294	4.384.414.794	2.843.486.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	11.919.996.583	8.786.378.996	21.245.323.595	12.488.941.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.362.740.264	8.778.753.135	17.516.425.937	12.488.941.537
8. Chi phí bán hàng	24		3.705.846.825	5.785.796.889	7.652.156.443	9.567.477.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.554.830.555	8.394.975.542	23.383.393.947	18.001.442.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		42.941.947.525	37.499.885.022	65.943.189.563	50.906.359.573
11. Thu nhập khác	31	VI.23	82.056.705	772.599.199	236.509.379	952.593.819
12. Chi phí khác	32	VI.24	179.973.051	294.225.324	313.626.113	298.273.230
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(97.916.346)	478.373.875	(77.116.734)	654.320.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.844.031.179	37.978.258.897	65.866.072.829	51.560.680.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	10.711.007.795	9.445.740.476	16.939.598.306	11.278.574.691

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	10.711.007.795	9.445.740.476	16.939.598.306	11.278.574.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(401.697.353)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.133.023.384	28.532.518.421	49.328.171.877	40.282.105.471
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			89.148.863	-	89.148.863	4.996.307.071
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			32.043.874.521	28.532.518.421	49.239.023.014	35.285.798.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.321	2.067	3.567	3.765

Người lập



VŨ VIỆT THÀNH

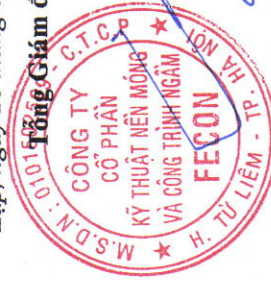
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc




PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.866.072.829	51.560.680.162
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	29.175.184.368	22.084.798.347
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.253.201.786)	(3.303.640.324)
- Chi phí lãi vay	06	17.516.425.937	12.481.315.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.304.481.348	82.823.153.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(144.778.355.747)	(97.345.629.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.679.775.953)	(103.442.701.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	83.455.651.216	106.523.052.958
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4.808.771.881)	(563.113.180)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.516.425.937)	(12.481.315.676)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.206.697.628)	(12.429.712.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	9.039.533.169	197.142.610
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(737.831.196)	(493.078.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	5.071.807.391	(37.212.201.653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.386.757.723)	(97.568.438.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	255.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.777.779	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.253.201.786	2.831.841.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.105.778.158)	(94.481.596.662)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.345.818.321	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198.788.302.070	223.690.035.549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.337.797.313)	(49.442.680.046)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.029.695.050)	(15.761.948.980)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.750.000.000)	(10.375.794.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	66.016.628.028	148.109.612.123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(7.017.342.739)	16.415.813.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.457.420.546	27.510.339.409

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(151.235.823)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	106.288.841.984	43.926.153.217

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Việt Khoa	15.795.600.000	11,44
2	Hà Thị Chín	791.830.000	0,62
3	Nguyễn Quang Hải	1.187.250.000	0,86
4	Hà Thị Bốn	613.020.000	0,48
5	Phạm Quốc Hùng	2.325.430.000	1,81
6	Bùi Thanh Tùng	676.350.000	0,53
7	Hà Thị Bích	1.974.080.000	1,54
8	Hà Cửu Long	3.366.500.000	2,62
9	Phùng Tiến Trung	845.610.000	0,66
10	Hà Thế Phương	3.683.360.000	2,87
11	Nguyễn Chí Công	2.463.690.000	1,92
12	Hà Thế Lộng	2.485.590.000	1,94
13	Trần Trọng Thắng	3.358.780.000	2,62
14	Nhân viên công ty và cổ đông khác	98.484.530.000	70,09
Tổng cộng		138.051.620.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỷ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Cty Cổ phần bê tông FECON	Hà Nam	150.000.000.000	55,78	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	68.524.249.154	26,27	Thi công xử lý nền đất yếu
3	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	12.456.255.978	50,33	Sản xuất bắc thấm và vải địa kỹ thuật
4	Công ty TNHH đầu tư FECON	Hà Nội	10.000.000.000	100	Xây dựng công trình dân dụng, đầu tư kinh doanh bất động sản
5	Viện nền móng công trình FECON	Hà Nội	26.000.000.000	100	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được phản ánh vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trong kỳ, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi 06 tháng đầu năm 2012.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	46 - 50 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm

thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, không có khoản chi phí đi vay nào được vốn hoá.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí công trình xây dựng

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, lỗ tỷ giá thanh toán được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN là 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	69.500.146.483	67.976.671.966
* Tiền	64.654.419.367	43.130.944.850
+ Tiền mặt	14.296.161.574	254.796.857
+ Tiền gửi Ngân hàng	50.358.257.793	41.981.819.693
- NH ĐT&PT - CN Thanh Xuân	-	894.328.300
- NH ĐT&PT - CN Đông Đô	28.254.369.971	7.688.618.514
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	20.418.501.427	22.061.297.917
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	688.899.461	2.099.844.098
- NH TMCP Đại Dương	7.977.700	7.882.500
- NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	988.509.234	10.124.176.664
* Các khoản tương đương tiền	4.845.727.116	24.845.727.116
+ Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	4.845.727.116	24.845.727.116
Viện nền móng công trình FECON	7.625.377.906	-

* Tiền	6.825.377.906	-
+ Tiền mặt	6.042.175.619	-
+ Tiền gửi ngân hàng	783.202.287	-
Tiền gửi VND	781.097.287	-
- BIDV - CN Thanh Xuân	682.970.293	-
- Techcombank - CN Hoàn Kiếm	98.126.994	-
Tiền gửi USD	2.105.000	-
- BIDV - CN Thanh Xuân	2.105.000	-
* Các khoản tương đương tiền	800.000.000	-
+ Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	800.000.000	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	12.569.320.288	17.812.674.811
* Tiền	3.569.320.288	5.812.674.811
+ Tiền mặt	649.098.439	343.616.070
+ Tiền gửi ngân hàng	2.920.221.849	5.469.058.741
Tiền gửi VND	2.348.994.861	2.090.191.036
- Ngân hàng BIDV - Thanh Xuân	1.028.152.280	669.066.447
- Ngân hàng Vietcombank - Hoàn Kiếm	1.271.146.334	923.124.589
- Ngân hàng MB - Hoàn Kiếm	49.696.247	498.000.000
Tiền gửi USD	571.226.988	3.378.867.705
- Ngân hàng ACB - Chùa Hà	-	(229.882)
- Ngân hàng BIDV - Thanh Xuân	183.230.471	2.995.620.964
- Ngân hàng Vietcombank - Hoàn Kiếm	387.214.267	383.476.623
- Ngân hàng MB - Hoàn Kiếm	782.250	-
* Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại MB - Hoàn Kiếm	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần bê tông FECON	14.757.326.803	19.450.713.972
+ Tiền mặt	14.404.092.029	7.913.959.792
+ Tiền gửi ngân hàng	353.234.774	11.536.754.180
Tiền gửi VND	334.890.478	11.518.332.857
+ Ngân hàng BIDV Hà Nam	135.763.588	
+ Ngân hàng BIDV Đông Đô	29.036.483	
+ NH TMCP Tiên Phong	2.043.144	
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	168.047.263	
Tiền gửi ngoại tệ	18.344.296	18.421.323
+ Ngân hàng BIDV Hà Nam	5.450.063	
+ Ngân hàng BIDV Đông Đô	6.457.131	
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.437.102	
Công ty Cổ phần FECON Miltec	782.523.320	4.620.937.394
- Tiền mặt	6.007.933	195.075.674
- Tiền gửi Ngân hàng:	776.515.387	4.425.861.720
Tiền gửi VNĐ	775.099.635	1.794.423.041
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	775.099.635	1.794.423.041
Tiền gửi USD	1.415.752	2.631.438.679
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.415.752	2.631.438.679

Công ty TNHH Đầu tư FECON	1.054.147.184	3.596.422.403
- Tiền mặt	608.832.200	3.206.607.800
- Tiền gửi ngân hàng	445.314.984	389.814.603
Tiền gửi VNĐ	409.194.548	378.223.663
+ Ngân hàng BIDV - Thanh Xuân	407.076.906	371.454.157
+ Ngân hàng BIDV - Hà Nam	2.117.642	6.769.506
Tiền gửi USD	36.120.436	11.590.940
+ Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm	36.120.436	11.590.940
Cộng	106.288.841.984	113.457.420.546
02. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	237.690.510	1.464.490.000
- Công ty TNHH Hoàng Tùng	-	900.000.000
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	-	40.000.000
- Trường THPT Ý Yên	-	500.000.000
- Kinh phí Công đoàn	237.690.510	24.490.000
Viện nền móng công trình FECON	5.180.277	-
- Phải thu khác	5.180.277	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	2.000.000	7.124.680
- Phải thu khác	2.000.000	7.124.680
Công ty Cổ phần bê tông FECON	266.927.524	6.947.846
- Pingxiang City Holly Import & Export Trade Co	158.151.195	-
- Zhejiang Jiahua Architectural Desing Co., LTD	103.503.030	-
- Phải thu khác	5.273.299	6.947.846
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	511.798.311	1.478.562.526
03. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	131.074.405.025	124.207.614.324
- Nguyên vật liệu	519.667.407	2.012.683.949
- Chi phí SXKD dở dang	122.855.773.356	120.954.264.936
- Công cụ, dụng cụ	0	14.825.000
- Hàng hoá	7.698.964.262	1.225.840.439
Viện nền móng công trình FECON	3.759.104.502	-
- Nguyên vật liệu	118.045.874	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.641.058.628	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	75.805.547.324	75.169.301.344
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.805.547.324	75.169.301.344
Công ty Cổ phần bê tông FECON	61.504.962.956	48.458.420.701
- Nguyên liệu, vật liệu	38.176.806.807	27.664.635.051
- Công cụ, dụng cụ	2.580.269.569	2.224.015.479
- Thành phẩm	20.042.897.471	18.170.572.142
- Hàng hóa	704.989.109	399.198.029

Công ty Cổ phần FECON Miltec	3.371.092.515	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.253.636.679	-
- Công cụ dụng cụ	15.639.494	-
- Thành phẩm	1.101.816.342	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	275.515.112.322	247.835.336.369

04. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	915.516.256	1.365.920.427
- Công cụ dụng cụ, thiết bị có giá trị nhỏ	49.872.500	28.604.465
- Chi phí quảng cáo	776.899.752	1.162.478.960
- Sửa chữa văn phòng	34.293.246	52.265.164
- Thuê kho	-	29.311.511
- Chi phí sửa xe	-	62.593.663
- In sổ da	-	30.666.664
- Bảo hiểm máy móc thiết bị	54.450.758	-
Viện nền móng công trình FECON	62.035.081	-
- CCDC giá trị nhỏ	62.035.081	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	23.802.703	13.075.432
- Bảo hiểm vật chất ô tô	6.257.250	6.257.250
- CCDC giá trị nhỏ	17.545.453	6.818.182
Công ty Cổ phần bê tông FECON	490.876.330	356.501.863
- Công cụ dụng cụ thiết bị	490.876.330	356.501.863
Công ty Cổ phần FECON Miltec	118.712.205	22.255.682
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	115.184.295	22.255.682
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	3.527.910	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	1.610.942.575	1.757.753.404

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	25.259.535	25.269.535
- Thuế xuất, nhập khẩu	25.259.535	25.269.535
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	149.069.673	-
- Thuế thu nhập cá nhân	149.069.673	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	174.329.208	25.269.535

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	9.137.881.080	10.955.052.666
- Tạm ứng cho các đội thi công	8.701.202.746	10.533.374.332
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	436.678.334	421.678.334

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

Viện nền móng công trình FECON	644.412.097	-
- Tạm ứng	632.412.097	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	-	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	22.480.000	69.722.000
- Tạm ứng	22.480.000	69.722.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	144.570.463	12.076.006
- Tạm ứng	144.570.463	12.076.006
Cộng	9.949.343.640	11.036.850.672

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FÉCON

Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	81.007.015.406	263.173.304.127	61.717.278.237	2.145.901.655	2.873.599.753	410.917.099.178	
- Mua trong kỳ	35.909.091	46.227.961.108	2.048.660.597	164.230.228	94.663.319	48.571.424.343	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		82.274.973				82.274.973	
- Tăng khác					1.290.801.190	1.290.801.190	
- Giảm khác		(3.411.025.441)	(393.853.605)	(407.749.804)		(4.212.628.850)	
Số dư cuối quý	81.042.924.497	306.072.514.767	63.372.085.229	1.902.382.079	4.259.064.262	456.648.970.834	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.763.565.362	81.055.479.802	11.184.140.591	885.034.891	1.089.482.820	102.977.703.466	
- Khấu hao trong kỳ	3.315.386.439	19.071.250.053	3.777.030.442	216.755.746	294.306.280	26.674.728.960	
- Tăng khác		286.106.718			143.544.817	429.651.535	
- Giảm khác		(798.508.846)	(421.709.064)	(7.942.471)		(1.228.160.381)	
Số dư cuối quý	12.078.951.801	99.614.327.727	14.539.461.969	1.093.848.166	1.527.333.917	128.853.923.580	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
1. Tại ngày đầu năm	72.243.450.044	182.117.824.325	50.533.137.646	1.260.866.764	1.784.116.933	307.939.395.712	
2. Tại ngày cuối quý	68.963.972.696	206.458.187.040	48.832.623.260	808.533.913	2.731.730.345	327.795.047.254	

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

08. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm		38.672.081.375	38.672.081.375
Số dư cuối quý		38.672.081.375	38.672.081.375
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3.078.002.473	3.078.002.473
- Khấu hao trong kỳ		2.762.291.544	2.762.291.544
Số dư cuối quý		5.840.294.017	5.840.294.017
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm		35.594.078.902	35.594.078.902
2. Tại ngày cuối quý		32.831.787.358	32.831.787.358

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		37.350.121.092	437.484.952	248.387.757	38.035.993.801	38.035.993.801
- Mua trong kỳ			36.193.400		36.193.400	36.193.400
Số dư cuối quý		37.350.121.092	473.678.352	248.387.757	38.072.187.201	38.072.187.201
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.879.019.489	104.224.743	99.950.512	2.083.194.744	2.083.194.744
- Khấu hao trong kỳ		425.799.054	87.534.880	23.338.776	536.672.710	536.672.710
Số dư cuối quý		2.304.818.543	191.759.623	123.289.288	2.619.867.454	2.619.867.454
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm		35.471.101.603	333.260.209	148.437.245	35.952.799.057	35.952.799.057
2. Tại ngày cuối quý		35.045.302.549	281.918.729	125.098.469	35.452.319.747	35.452.319.747

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty mẹ	38.559.825.067	-
- Chi phí gia công máy thi công cọc cát	414.986.205	-
- Chi phí đầu tư sàn Mípec Tây Sơn	38.144.838.862	-
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	599.974.232	237.960.000
- Sửa chữa lò hơi dây chuyền 1	-	63.010.000
- Hệ thống con lăn	39.433.485	161.700.000
- Cài tạo nâng cấp dây truyền số 1	560.540.747	-
- Bích đốc khuôn D350	-	13.250.000
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	42.884.000
- Hệ thống máng cấp, mái che	-	42.884.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	2.040.523.247	405.681.680
- Trung tâm thể thao FECON	2.040.523.247	405.681.680
Cộng	41.200.322.546	686.525.680
11. Đầu tư dài hạn khác		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	-	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	155.555.553	183.333.332
- Cho vay dài hạn	155.555.553	183.333.332
Cộng	7.155.555.553	7.183.333.332
12. Chi phí trả trước dài hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	1.057.195.473	1.560.917.723
- Công cụ dụng cụ, thiết bị	314.809.449	410.734.057
- Chi phí quảng cáo	678.327.281	1.150.183.666
- Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng	64.058.743	-
Viện nền móng công trình FECON	285.424.356	-
Chi phí chờ phân bổ của CCDC giá trị lớn	285.424.356	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	5.223.419.422	5.346.380.656
- Cung cấp và lắp đặt hạng mục vách kính, cửa kính cường lực	5.583.480	8.375.220
- Tiền thuê văn phòng diện tích 140m2	5.082.608.695	5.140.365.613
- Mua nội thất văn phòng	135.227.247	197.639.823
Cộng	7.590.438.674	2.315.531.631

Công ty Cổ phần bê tông FECON		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	5.474.757	5.474.757
- Giá trị CCDC xuất dùng	2.037.290.987	2.310.056.874
- Phí tư vấn	1.892.944.875	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.654.728.055	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	2.486.661.502	2.464.726.707
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.486.661.502	2.464.726.707
Cộng	16.643.139.427	11.687.556.717
13. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	813.556.680	-
- Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	813.556.680	-
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	-	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	628.718.208	-
- Đặt cọc tiền thuê nhà	628.718.208	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	1.442.274.888	0
14. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	120.105.385.913	97.523.088.345
+ Vay ngắn hạn		
- NHĐT&PT - CN Đông Đô	74.034.635.231	36.308.634.878
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	46.070.750.682	58.023.485.467
- NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	-	3.190.968.000
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	69.912.929.934	59.013.382.876
+ Vay ngắn hạn		
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	47.022.858.374	59.013.382.876
- Vay cá nhân Mr Wen Song	22.890.071.560	0
Công ty Cổ phần bê tông FECON	44.604.325.601	42.219.394.000
+ Vay ngắn hạn VND	21.602.575.765	18.562.421.319
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	4.031.568.626	6.311.724.685
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	15.146.382.136	3.574.702.656
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.424.625.003	8.675.993.978
+ Vay ngắn hạn USD	23.001.749.836	23.656.972.681
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	-	5.705.042.469

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	20.991.014.716	9.710.373.924
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.010.735.120	8.241.556.288
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	234.622.641.448	198.755.865.221
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	35.354.979.141	13.039.859.189
- Thuế thu nhập cá nhân	1.131.630	4.962.700
- Thuế GTGT	7.666.431.276	972.200.690
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.687.416.235	12.062.695.799
Viện nền móng công trình FECON	127.738.188	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.652.818	-
- Thuế thu nhập cá nhân	58.085.370	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	385.856.706	924.665.351
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	140.378.929	416.613.404
- Thuế xuất, nhập khẩu	88.561.489	381.524.674
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.416.032	126.527.273
- Thuế thu nhập cá nhân	4.500.256	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	4.502.900.416	1.010.113.843
- Thuế giá trị gia tăng	4.332.378.366	854.719.708
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế nhập khẩu	40.578.275	39.309.617
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.236.191	111.597.526
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.486.992
- Tiền thuế đất	5.707.584	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	16.290.808	6.512.419
- Thuế thu nhập cá nhân	16.290.808	6.512.419
Công ty TNHH Đầu tư FECON	12.983.510	9.720.897
- Thuế thu nhập cá nhân	12.983.510	9.720.897
Cộng	40.400.748.769	14.990.871.699
16. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí các công trình	94.360.000	654.995.455
Cộng	94.360.000	654.995.455
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	1.507.544	3.313.602.902
- Bảo hiểm xã hội	1.507.544	1.563.419
- Thù lao HDQT và ban kiểm soát công ty mẹ	-	974.342.915
- Phải trả Shanghai Harbour Soft Soil Treatment	-	1.982.829.717
- Phải trả, phải nộp khác	-	354.866.851
Viện nền móng công trình FECON	248.225.833	-

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

- Bù tạm ứng thiếu	234.216.246	-
- Kinh phí công đoàn	14.009.587	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	289.687.255	295.811.935
- Kinh phí công đoàn	289.687.255	295.811.935
Công ty Cổ phần bê tông FECON	43.622.449	6.755.392.671
- Kinh phí công đoàn	39.398.388	-
- Bảo hiểm y tế	2.944.855	5.392.671
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.279.206	-
- Phải trả tiền cổ tức	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	43.339.342	4.617.741
- Kinh phí công đoàn	2.225.200	2.544.800
- Bảo hiểm XH, Y tế	29.610	-
- Phải trả , phải nộp khác	41.084.532	2.072.941
Cộng	626.382.423	10.369.425.249
18. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	39.593.472.891	41.929.258.046
+ Vay dài hạn	24.214.644.760	24.067.207.240
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	19.036.042.760	24.067.207.240
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	5.178.602.000	-
+ Nợ dài hạn	15.378.828.131	17.862.050.806
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - NH Vietcombank	11.992.014.130	14.032.529.512
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	3.386.814.001	3.829.521.294
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	125.509.367.643	108.073.076.633
Vay dài hạn VND	53.654.895.640	51.923.048.263
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	7.312.594.134	7.555.042.011
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	46.342.301.506	44.368.006.252
Vay dài hạn USD	71.854.472.003	56.150.028.370
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	8.994.416.839	8.994.416.839
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	62.860.055.164	47.155.611.531
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	165.102.840.534	150.002.334.679

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/ 2012

+ Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1-5 năm	4.029.695.050	1.546.472.375	2.483.222.675	16.324.523.104	562.574.124	15.761.948.980

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FEECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.000.000.000	25.002.820.000	(1.161.596.518)	3.835.946.064	1.917.973.032	70.196.966.577	206.792.109.155
- Tăng vốn trong năm trước	21.400.000.000	-	-	-	-	-	21.400.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	86.675.294.841	86.675.294.841
- Tăng khác	-	-	1.161.596.518	5.160.503.655	2.580.251.828	203.862.083	9.106.214.084
- Giảm khác	-	-	(2.731.148.536)	-	-	(59.236.938.567)	(61.968.087.103)
Số dư cuối năm trước	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
Số dư đầu năm nay	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
- Tăng vốn trong kỳ này	9.651.620.000	10.601.240.321	-	9.656.144.174	5.321.068.003	-	35.230.072.498
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	49.239.023.014	49.239.023.014
- Tăng khác	-	-	2.731.148.536	-	-	-	2.731.148.536
- Giảm khác	-	-	(1.242.108.020)	-	-	(22.849.545.932)	(24.091.653.952)
Số dư cuối năm nay	138.051.620.000	35.604.060.321	(1.242.108.020)	18.652.593.893	9.819.292.863	124.228.662.016	325.114.121.072

Đơn vị tính: VND

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	138.051.620.000	128.400.000.000
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	128.400.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.651.620.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.051.620.000	107.000.000.000

19.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

19.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.805.162	12.840.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000

19.6 Các quỹ của Công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.479.821.137	8.812.291.653
Quỹ dự phòng tài chính	8.739.910.569	4.406.145.827
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	26.219.731.706	13.218.437.480

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu của vật tư đã bán	-	116.131.845.554
- Doanh thu bán hàng hoá	22.272.404.951	27.911.133.600
- Doanh thu hoạt động thi công, xây lắp	478.595.901.741	188.625.381.355
- Doanh thu khác	543.533.853	1.514.606.825
Cộng	501.411.840.545	334.182.967.334
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của vật tư đã bán	-	82.199.922.313
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.818.863.435	27.953.059.655
- Giá vốn của hoạt động thi công xây lắp	364.972.897.207	135.842.230.594
- Giá vốn của doanh thu khác	780.431.149	67.020.640
Cộng	387.572.191.791	246.062.233.202
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		566.573.168
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	43.280.445	11.645.575
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.341.134.349	2.265.268.218
Cộng	4.384.414.794	2.843.486.961
23. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi vay phải trả ngân hàng	17.516.425.937	11.918.741.552
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.182.425.283	7.625.861
- Lãi thuê tài chính	1.546.472.375	562.574.124
Cộng	21.245.323.595	12.488.941.537
24. Thu nhập khác		
- Thu phí chuyển nhượng cổ phần	49.761.620	20.693.680
- Thanh lý TSCĐ	-	755.000.000
- Thu nhập khác	127.100.061	451.209
- Chênh lệch thu phí bảo lãnh	-	176.448.930
- Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi	59.647.698	-
Cộng	236.509.379	952.593.819
25. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	283.201.062
- Chi phí nộp phạt thuế	6.915.467	4.863.784
- Chi phí bán phế liệu hàng lỗi	178.392.447	-
- Chi phí khác	128.318.199	10.208.384
Cộng	313.626.113	298.273.230

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.939.598.306	11.278.574.691
Cộng	16.939.598.306	11.278.574.691

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam).

Người lập



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA